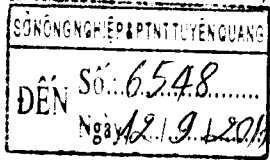


**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



Số: 295/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 06 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh
và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả tỉnh Tuyên Quang năm 2018**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Hiệp định tài trợ số 5739-VN đã ký ngày 10/3/2016 giữa Hiệp hội phát triển quốc tế - IDA thuộc ngân hàng Thế giới (WB) và Việt Nam để tài trợ cho “Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả”;

Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ;

Căn cứ Quyết định số 1415/QĐ-TTg ngày 20/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục Chương trình “Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả”;

Căn cứ Quyết định số 3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/9/2015; Quyết định số 3102/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Văn kiện “Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả” vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB); về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/9/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 31/8/2016; Quyết định số 294/QĐ-UBND ngày 05/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả giai đoạn 2016-2020 tỉnh Tuyên Quang; về việc phê duyệt điều chỉnh Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 31/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ văn bản số 6135/BNN-TCTL ngày 27/7/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc xây dựng kế hoạch Chương trình Nước sạch và Vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả đầu ra vốn vay WB năm 2018;

Căn cứ văn bản số 2150/UBND-TL ngày 15/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao nhiệm vụ triển khai Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả, vay vốn Ngân hàng thế giới;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1749/TTr-SNN ngày 05 tháng 9 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2018, cụ thể như sau:

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH CHUNG: *Chi tiết theo các biểu số 01, 02, 03 đính kèm.*

II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN:

1. Hợp phần 1: Cấp nước nông thôn.

1.1. Tiểu hợp phần 1: Cấp nước cho cộng đồng dân cư.

- Triển khai thực hiện 28 dự án với tổng nhu cầu vốn là 38.546,0 triệu đồng, trong đó:
 - + Dự án xây dựng hoàn thành bàn giao đưa và sử dụng: 03 dự án.
 - + Dự án chuyển tiếp đến năm 2018: 03 dự án.
 - + Dự án khởi công mới năm 2018: 05 dự án.
 - + Dự án chuẩn bị đầu tư năm 2018: 17 dự án.
- Dự kiến số đầu nôi đạt được trong năm 2018: 2.950 đầu nôi.

(Chi tiết xem biểu 09 đính kèm)

1.2. Tiểu hợp phần 2: Cấp nước và vệ sinh cho các trường học.

- Đầu tư xây mới và cải tạo 89 công trình cấp nước và vệ sinh trường học, với tổng vốn thực hiện là 15.069,7 triệu đồng, trong đó:

- + Đầu tư xây mới: 56 công trình.
- + Đầu tư cải tạo, nâng cấp: 33 công trình.

- Các công trình được đầu tư xây dựng xong làm cơ sở để tuyên truyền về nước sạch và vệ sinh môi trường cho các em học sinh, giúp thay đổi hành vi, nâng cao nhận thức về nước sạch và vệ sinh môi trường, góp phần nâng tỷ lệ số trường học có công trình cấp nước và vệ sinh đạt 81,4%.

(Chi tiết xem biểu 06 đính kèm)

2. Hợp phần 2: Vệ sinh nông thôn.

- Đối tượng được đầu tư là các xã thuộc vùng nông thôn, các trạm y tế chưa có nước và công trình vệ sinh đạt tiêu chuẩn, các hộ gia đình nghèo, cận nghèo và gia đình chính sách, cụ thể như sau:

+ Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hộ gia đình: 5.907 công trình, với tổng kinh phí là 3.052,7 triệu đồng.

+ Xây dựng công trình cấp nước và vệ sinh cho trạm y tế: 48 công trình, với tổng kinh phí là 10.314,8 triệu đồng.

- Các công trình xây dựng xong sẽ góp phần cải thiện môi trường, nâng cao sức khỏe cho người dân nông thôn; phục vụ công tác khám chữa bệnh và tuyên truyền về nước sạch và vệ sinh môi trường cho người dân nông thôn, nâng tỷ lệ trạm y tế có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 100%.

(Chi tiết theo biểu 05, 07 đính kèm)

3. Hợp phần 3: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, theo dõi và đánh giá Chương trình.

3.1. Tiểu hợp phần 1: Nâng cao năng lực và truyền thông thay đổi hành vi; hoạt động kiểm tra, giám sát.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ thực hiện Chương trình:

+ Tập huấn cho giảng viên nòng cốt về kỹ năng truyền thông vận động cộng đồng thay đổi hành vi vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường; Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức triển khai các hoạt động của Chương trình; Kiểm tra, giám sát; xây dựng và sử dụng nhà tiêu cải thiện, tiếp thị vệ sinh và kết nối chuỗi cung - cầu...

+ Tập huấn cho giảng viên nòng cốt của hệ thống giáo dục về các nội dung sử dụng hợp lý và bảo quản công trình vệ sinh ở trường học, rửa tay bằng xà phòng, giữ gìn vệ sinh môi trường...

+ Tập huấn cho các khu vực tư nhân, thợ xây, cộng tác viên bán hàng để phát triển thị trường vệ sinh và tập huấn nâng cao năng lực quản lý, vận hành khai thác công trình cho các Ban quản lý công trình cấp nước tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh.

- Truyền thông thay đổi hành vi:

+ Truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như phát các thông điệp về vệ sinh môi trường, xây dựng các phóng sự, tin bài về tình hình vệ sinh môi trường trên địa bàn tỉnh; Tuyên truyền qua loa phát thanh tại cấp xã, tổ chức các hội thi về nước sạch và vệ sinh môi trường, tổ chức các hoạt động truyền thông tại cấp thôn bản...

+ Tổ chức các hoạt động phong trào vệ sinh môi trường, các hoạt động hưởng ứng trong các ngày lễ, kỷ niệm liên quan đến nước sạch và vệ sinh môi trường.

+ Tổ chức tuyên truyền cho cộng đồng dân cư về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; giữ gìn, sử dụng và bảo quản các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn.

- Kiểm tra, giám sát:

+ Xây dựng các biểu mẫu báo cáo để theo dõi, thực hiện các hoạt động của Chương trình.

+ Kiểm tra giám sát hoạt động các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn, các công trình cấp nước và vệ sinh trường học, trạm y tế.

+ Kiểm tra, giám sát chất lượng nước sinh hoạt gồm các công trình cấp nước nhỏ lẻ và các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn.

+ Y tế thôn, bản kiểm tra, báo cáo các hoạt động tại cộng đồng và báo cáo theo từng tháng, quý, năm.

3.2. Tiểu hợp phần 2: Quản lý và giám sát thực hiện Chương trình.

- Tổ chức học tập kinh nghiệm để triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức phối hợp giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để thực hiện quản lý và theo dõi, giám sát các hoạt động triển khai thực hiện Chương trình đối với các ban, ngành trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức kiểm tra kết quả đạt được sau khi thực hiện hoàn thành đưa vào sử dụng các chương trình, dự án.

- Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Chương trình.

4. Về vệ sinh toàn xã:

Số xã dự kiến thực hiện vệ sinh toàn xã là 14 xã. Các xã đạt vệ sinh toàn xã phải đạt các mục tiêu:

- 70% hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh.

- 80% hộ gia đình có điểm rửa tay, có xà phòng hoặc sản phẩm thay thế xà phòng.

- Tất cả các trường học, trạm y tế xã có công trình cấp nước và vệ sinh đạt tiêu chuẩn và có điểm rửa tay hoạt động.

(Chi tiết theo biểu 08 đính kèm)

5. Tiến độ thực hiện các dự án cấp nước: *(Chi tiết theo biểu 10 đính kèm).*

6. Dự kiến chỉ số giải ngân chương trình: *(Chi tiết theo biểu 04 đính kèm).*

7. Kinh phí thực hiện:

7.1. Dự kiến kinh phí thực hiện: Tổng kinh phí dự kiến thực hiện là 73.265,6 triệu đồng, trong đó vốn Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả là 67.646,7 triệu đồng; Vốn ngân sách địa phương hoặc các nguồn huy động khác: 5.618,9 triệu đồng.

7.2. Dự kiến kinh phí thực hiện các hợp phần:

7.2.1. Hợp phần 1: Cấp nước nông thôn: Tổng kinh phí thực hiện là 53.615,7 triệu đồng, trong đó:

- Tiểu hợp phần 1: Cấp nước cho cộng đồng dân cư: 38.546,0 triệu đồng.

- Tiểu hợp phần 2: Cấp nước và vệ sinh cho các trường học: 15.069,7 triệu đồng.

7.2.2. Hợp phần 2: Vệ sinh nông thôn: Vốn Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả là 13.367,5 triệu đồng.

7.2.3. Hợp phần 3: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, theo dõi và đánh giá Chương trình: 6.282,4 triệu đồng, trong đó vốn Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả là 4.518,1 triệu đồng; Vốn đối ứng của địa phương: 1.764,3 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu 11 đính kèm)

Điều 2: Tổ chức thực hiện.

1. Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Y tế, Giáo dục và Đào tạo; Kho bạc Nhà nước tỉnh Tuyên Quang, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức thực hiện Chương trình đảm bảo đúng quy định hiện hành của Nhà Nước và các quy định của Chương trình.

2. Định kỳ (tháng, quý, năm) các đơn vị liên quan tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cơ quan đầu mối, thường trực, điều phối Chương trình) về tình hình, kết quả thực hiện.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, đôn đốc, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính kiểm tra việc thực hiện Chương trình; tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

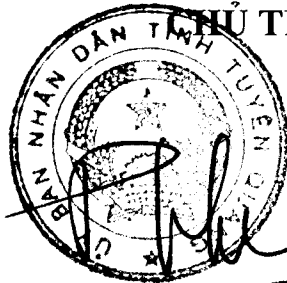
Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, Giám đốc Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Các Bộ: NN&PTNT, KH&ĐT, TC, Y tế, GD&ĐT; (B/c)
- Thường trực Tỉnh ủy; (B/c)
- Thường trực HĐND tỉnh; (B/c)
- Tổng cục Thủy lợi;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Chuyên viên: TL;
- Lưu: VT, (Kh.T-45)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Phạm Minh Huấn

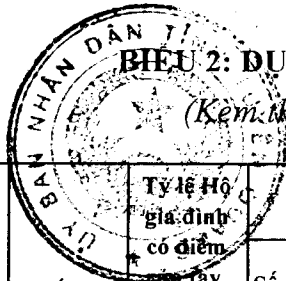
BIỂU 1: DỮ LIỆU CƠ SỞ
(Kèm theo Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 06/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



A	DỮ LIỆU HIỆN TẠI	
1	DỮ LIỆU CƠ BẢN VỀ TỈNH	
	1.1. Diện tích (km ²)	5.867
	1.2. Dân số năm 2016	790.527
	1.3. Dân số năm 2017	805.432
	1.4. Số huyện	6
	1.5. Số xã nông thôn	129
	1.6. Số thành phố/thị xã	1
	1.7. Tổng số hộ nông thôn năm 2017	170.813
	1.8. Dân số nông thôn 2017	691.793
	1.9. Quy mô hộ trung bình	4,05
2	TÌNH HÌNH CẤP NƯỚC NĂM 2017	
	2.1. Số dân nông thôn được cấp nước HVS trong năm	20.754
	2.2. Lũy tích số dân nông thôn được cấp nước HVS hết năm 2017	563.811,3
	2.3. Tỷ lệ Số dân nông thôn được cấp nước HVS trong năm	3,0
	2.4. Lũy tích tỷ lệ số dân nông thôn được cấp nước HVS hết năm 2017	81,5
	2.5. Số dân nông thôn được cấp nước QC 02 trong năm	5.856
	2.6. Lũy tích số dân nông thôn được cấp nước QC 02 hết năm 2017	356.965
	2.7. Tỷ lệ số dân nông thôn được cấp nước QC 02 trong năm	0,8
	2.8. Lũy tích tỷ lệ số dân nông thôn được cấp nước QC 02 hết năm 2017	51,6
3	CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG	
	3.1. Tổng số công trình CNTT tại khu vực nông thôn đến năm 2017	372
	a) Sử dụng nước ngầm	61
	b) Sử dụng nước mặt	311
	c) Cung cấp nước sạch	180
	d) Cung cấp nước HVS	54
	3.2. Số lượng đầu nối tại khu vực nông thôn	24.782
	3.3.a. Giá nước thấp nhất hiện tại (VND/m ³)	500
	3.3.b. Giá nước cao nhất hiện tại (VND/m ³)	6.500
	3.4. Chi phí sản xuất hiện tại (VND/m ³)	4.500
	3.5. Tỷ lệ thất thoát trung bình (%)	40
4	VỆ SINH NĂM 2017	
	4.1. Số hộ nông thôn có nhà tiêu HVS trong năm	2.000
	4.2. Lũy tích số hộ nông thôn có nhà tiêu HVS đến hết năm 2017	88.792
	4.3. Tỷ lệ hộ nông thôn có nhà tiêu HVS trong năm	3
	4.4. Lũy tích tỷ lệ hộ nông thôn có nhà tiêu HVS đến hết năm 2017	45
	4.5. Số hộ nông thôn có nhà tiêu được cải thiện trong năm	6.906
	4.6. Lũy tích số hộ nông thôn có nhà tiêu được cải thiện đến hết năm 2017	110.949
	4.7. Tỷ lệ hộ nông thôn có nhà tiêu được cải thiện trong năm	5.579
	4.8. Số hộ nông thôn có nhà tiêu	123.520
	4.9. Số hộ nông thôn chưa có nhà tiêu	47.293
	4.10. Số xã đạt “Vệ sinh toàn xã” trong năm	14
	4.11. Số hộ nông thôn có điếm rửa tay	15.680
5	TRƯỜNG HỌC NĂM 2017 (Điểm trường chính)	
	5.1. Tổng số trường học	478
	a) Số lượng trường mẫu giáo công lập	147
	b) Số lượng trường tiểu học	144

	c) Số lượng trường trung học	187
	5.2. Số trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu HVS trong năm	0
	5.3. Lũy tích số trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu HVS hết năm 2017	121
	5.4. Tỷ lệ trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu HVS trong năm	0
	5.5. Lũy tích tỷ lệ trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu HVS hết năm 2017	65
6	TRẠM Y TẾ XÃ NĂM 2017	
	6.1. Số lượng trạm y tế xã	141
	6.2. Số trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS trong năm	6
	6.3. Lũy tích số trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS hết năm 2017	93
	6.4. Tỷ lệ số trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS trong năm	4
	6.5. Lũy tích tỷ lệ số trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS hết năm 2017	66
7	MÔI TRƯỜNG	
	7.1. Số hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi HVS	
	7.2. Tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi HVS	
8	DỮ LIỆU NGHÈO VÀ DÂN TỘC THIẾU SỐ NĂM 2017	
	8.1. Số hộ nghèo năm 2017	38.643
	8.2. Số hộ nghèo được tiếp cận nước HVS đến hết năm 2017	30.395
	8.3. Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS đến hết năm 2017	
	8.4. Số hộ nghèo có nhà tiêu được cải thiện đến hết năm 2017	
	8.5. Dân số các dân tộc thiểu số năm 2017	418.824
	8.6. Số hộ thiếu số được tiếp cận nước HVS đến hết năm 2017	80.662
	8.7. Số hộ thiếu số có nhà tiêu HVS đến hết năm 2017	
	8.8. Số hộ thiếu số có nhà tiêu được cải thiện đến hết năm 2017	1.393
9	DỮ LIỆU GIỚI	
	9.1. % hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hưởng lợi từ CTCNTT	
	9.2. % hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hưởng lợi từ CT vệ sinh	
10	THU HỒI ĐẤT	
	10.1 Tổng diện tích đất thu hồi thuộc Chương trình	
	10.2 Số hộ gia đình bị ảnh hưởng hoàn toàn do thu hồi đất	
	10.3 Số hộ gia đình bị ảnh hưởng một phần do thu hồi đất	
	10.4 Tổng số tiền đền bù thu hồi đất (VND)	
B	DỮ LIỆU KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH	
1	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ 5 NĂM	
	1.1. Số công trình cấp nước tập trung đề xuất phục hồi, cải tạo	21
	1.2. Số công trình cấp nước tập trung đề xuất xây mới	9
	1.3. Số xã dự kiến được cấp nước từ các CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	42
	1.4. Số đầu nối nước mới dự kiến từ các công trình CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	13.426
	1.5. Số nhà tiêu hộ gia đình được cải thiện đề xuất	24.567
	1.6. Số xã đề xuất đạt "Vệ sinh toàn xã"	45
	1.7. Số công trình NS-VS trường học dự kiến được cải tạo/xây mới trong kế hoạch 5 năm	195
	1.8. Số công trình NS-VS trạm y tế dự kiến được cải tạo/xây mới trong kế hoạch 5 năm	54
2	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ HÀNG NĂM	
2.1	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2016	
	2.1.1. Số công trình CNTT phục hồi, cải tạo	3
	2.1.2. Số công trình CNTT xây mới	
	2.1.3. Số xã được cấp nước từ các CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	3
	2.1.4. Số đầu nối nước mới từ các công trình CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới.	1.414
	2.1.5. Số nhà tiêu hộ gia đình được cải thiện	6.037
	2.1.6. Số xã đạt "Vệ sinh toàn xã"	3

	2.1.7. Số công trình NS-VS trường học được cải tạo/xây mới (Trong đó: cải tạo ? công trình; xây mới ? công trình).	
	2.1.8. Số công trình NS-VS trạm y tế được cải tạo/xây mới (trong đó cải tạo ? công trình; xây mới ? công trình).	
2.2	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2017	
	2.2.1. Số công trình CNTT phục hồi, cải tạo	5
	2.2.2. Số công trình CNTT xây mới	2
	2.2.3. Số xã được cấp nước từ các CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	10
	2.2.4. Số đầu nối nước mới từ các công trình CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	2.950
	2.2.5. Số nhà tiêu hộ gia đình được cải thiện	6.767
	2.2.6. Số xã đề xuất đạt "Vệ sinh toàn xã"	11
	2.2.7. Số công trình NS-VS trường học được cải tạo/xây mới (Trong đó: cải tạo ? công trình; xây mới ? công trình).	24 (CT: 7; XM: 17)
	2.2.8. Số công trình NS-VS trạm y tế được cải tạo/xây mới (Trong đó: cải tạo ? công trình; xây mới ? công trình).	6
2.3	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2018	
	2.3.1. Số công trình CNTT đề xuất phục hồi, cải tạo	11
	2.3.2. Số công trình CNTT đề xuất xây mới	7
	2.3.3. Số xã dự kiến được cấp nước từ các CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	27
	2.3.4. Số đầu nối nước mới dự kiến từ các công trình CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	7.737
	2.3.5. Số nhà tiêu hộ gia đình được cải thiện đề xuất	5.907
	2.3.6. Số xã đề xuất đạt "Vệ sinh toàn xã"	14
	2.3.7. Số công trình NS-VS trường học dự kiến được cải tạo/xây mới (Trong đó: cải tạo ? công trình; xây mới ? công trình).	89 (CT 33; XM 56)
	2.3.8. Số công trình NS-VS trạm y tế dự kiến được cải tạo/xây mới (Trong đó: cải tạo ? công trình; xây mới ? công trình).	48
3	TỔNG CHI PHÍ DỰ KIẾN 5 NĂM (triệu VNĐ)	252.373,0
	3.1. Hợp phần 1: Cấp nước	216.390,8
	3.1.a Cấp nước cho cộng đồng dân cư	186.083,3
	3.1.b Cấp nước và vệ sinh trường học	30.307,5
	3.2. Hợp phần 2: Vệ sinh	18.722,9
	3.3. Hợp phần 3: Nâng cao năng lực truyền thông, giám sát đánh giá	17.259,3
	Tập huấn	4.203,9
	Truyền thông	1.200,0
	Truyền thông thay đổi hành vi (BCC)	9.137,3
	Kiểm tra giám sát	2.568,1
	Khác	150,0
4	ƯỚC KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIẢI NGÂN NĂM 2017 (triệu VNĐ)	23.471,9
	4.1. Hợp phần 1: Cấp nước	16.652
	4.1.a Cấp nước cho dân cư	13.750
	4.1.b Cấp nước và vệ sinh trường học	2.902
	4.2. Hợp phần 2: Vệ sinh	2.520
	4.3. Hợp phần 3: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát đánh giá	4.299,9
	Tăng cường năng lực	891,5
	Truyền thông	86,0
	Truyền thông thay đổi hành vi (BCC)	2.776,5
	Kiểm tra giám sát	545,9
	Khác...	



BIỂU 2: ĐU KIẾN HIỆN TRẠNG VỆ SINH NHÀ TIÊU HỘ GIA ĐÌNH ĐẾN THÁNG 12/2017

(Kèm theo Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 06/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên Huyện/Xã	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS						Nhà tiêu gia đình đang sử dụng								
		Số hộ gia đình có điểm	Tỷ lệ Hộ gia đình có tay, có xà phòng và sản phẩm thay thế	Số hộ sử dụng nhà tiêu HVS	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nhà tiêu HVS %	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu HVS %	Tự hoại		Thấm dội nước		Hai ngăn ủ phân		Chìm có ống thông hơi		Khác
								Số lượng	Hợp VS	Số lượng	Hợp VS	Số lượng	Hợp VS	Số lượng	Hợp VS	Số lượng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	Tổng cộng	170.813	13.398	63.813	37,4	63.813	37,4	48.953	48.953	6.142	6.142	14.506	4.022	15.714	4.696	12.157
A	Hàm Yên	26.954	13.195	9.567	35,5	9.567	35,5	7.165	7.165	1.077	1.077	2.089	559	2.864	766	1.981
1	Yên Thuận	1.255	18,6	307	24,5	307	24,5	215	215	18	18	275	74	3	1	0
2	Bạch Xa	972	34,0	350	36,0	350	36,0	293	293	37	37	71	19	2	1	3
3	Minh Khương	970	24,4	295	30,4	295	30,4	176	176	61	61	44	12	171	46	95
4	Minh Dân	1.129	27,1	460	40,8	460	40,8	211	211	95	95	80	21	497	133	98
5	Phù Lưu	2.233	31,4	770	34,5	770	34,5	664	664	37	37	77	21	181	48	30
6	Tân Thành	2.208	34,7	900	40,8	900	40,8	652	652	115	115	101	27	397	106	289
7	Bình Xa	1.655	48,2	820	49,6	820	49,6	702	702	96	96	72	19	12	3	339
8	Minh Hương	2.159	20,4	668	30,9	668	30,9	325	325	116	116	254	68	593	159	0
9	Yên Lâm	1.025	29,9	409	39,9	409	39,9	187	187	119	119	148	40	238	64	109
10	Yên Phú	2.081	38,8	917	44,0	917	44,0	711	711	97	97	163	44	243	65	122
11	Nhân Mục	849	44,9	396	46,7	396	46,7	348	348	33	33	15	4	42	11	28
12	Bằng Cốc	697	18,5	135	19,4	135	19,4	94	94	35	35	15	4	7	2	6
13	Thành Long	1.604	15,8	366	22,8	366	22,8	198	198	56	56	95	25	324	87	157
14	Thái Sơn	1.834	32,0	715	39,0	715	39,0	535	535	52	52	394	105	85	23	27
15	Thái Hòa	2.330	34,4	855	36,7	855	36,7	777	777	24	24	197	53	5	1	272
16	Hùng Đức	2.148	19,1	420	19,5	420	19,5	386	386	25	25	20	5	13	3	116
17	Đức Ninh	1.805	41,7	784	43,4	784	43,4	691	691	61	61	68	18	51	14	290
B	Yên Sơn	42.842	37,9	19.263	45,0	19.263	45,0	15.087	15.087	1.165	1.165	3.250	1.010	5.643	2.001	3.298

TT	Tên Huyện/Xã	Số hộ	Tỷ lệ Hộ gia đình có điểm rửa tay, có xà phòng và sản phẩm thay thế	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS				Nhà tiêu gia đình đang sử dụng								
				Số hộ sử dụng nhà tiêu HVS	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nhà tiêu HVS %	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu HVS %	Tự hoại		Thảm dội nước		Hai ngăn ủ phân		Chìm có ống thông hơi		Khác
								Số lượng	Hợp VS	Số lượng	Hợp VS	Số lượng	Hợp VS	Số lượng	Hợp VS	Số lượng
1	Đội bình	2.285	56,8	1.341	58,7	1.341	58,7	1.289	1.289	8	8	21	6	144	39	67
2	Nhữ Khê	1.275	35,5	508	39,9	508	39,9	399	399	54	54	207	55	0	0	0
3	Nhữ Hán	1.407	88,8	1.046	74,3	1.046	74,3	900	900	34	34	81	81	31	31	361
4	Mỹ Bằng	3.353	48,9	2.035	60,7	2.035	60,7	1.612	1.612	27	27	769	206	711	190	0
5	Phú Lâm	2.102	35,5	873	41,5	873	41,5	724	724	22	22	58	16	417	112	99
6	Hoàng Khai	1.447	83,0	1.149	79,4	1.149	79,4	837	837	13	13	71	71	228	228	298
7	Chân Sơn	1.231	33,5	435	35,3	435	35,3	396	396	16	16	41	11	44	12	0
8	Kim Phú	2.968	31,8	1.195	40,3	1.195	40,3	867	867	78	78	547	146	388	104	0
9	Trung Môn	2.299	71,1	1.661	72,3	1.661	72,3	1.544	1.544	91	91	56	15	42	11	161
10	Thắng Quân	2.219	81,8	1.914	86,3	1.914	86,3	1.252	1.252	211	211	40	40	411	411	305
11	Lang Quán	1.615	23,2	406	25,1	406	25,1	363	363	12	12	115	31	0	0	205
12	Từ Quận	1.878	35,7	842	44,8	842	44,8	642	642	29	29	60	16	578	155	0
13	Phúc Ninh	1.358	24,1	363	26,8	363	26,8	306	306	21	21	136	36	0	0	225
14	Chiêu Yên	1.064	19,7	245	23,0	245	23,0	182	182	28	28	3	1	128	34	178
15	Tân Tiến	996	19,1	245	24,6	245	24,6	184	184	6	6	207	55	0	0	378
16	Tân Long	1.460	28,5	472	32,4	472	32,4	324	324	92	92	39	10	172	46	403
17	Thái Bình	1.200	63,5	768	64,0	768	64,0	689	689	73	73	23	6	1	0	0
18	Tiến Bộ	1.267	27,4	376	29,7	376	29,7	244	244	103	103	110	29	0	0	190
19	Phú Thịnh	592	27,4	238	40,2	238	40,2	149	149	13	13	84	22	201	54	53
20	Đạo Viện	641	23,1	215	33,6	215	33,6	142	142	6	6	117	31	135	36	0
21	Công Đa	766	7,8	119	15,6	119	15,6	45	45	15	15	6	2	215	58	0
22	Kim Quan	823	27,7	335	40,7	335	40,7	212	212	16	16	39	10	362	97	20
23	Trung Sơn	919	38,0	419	45,5	419	45,5	336	336	13	13	93	25	167	45	98
24	Hùng Lợi	1.581	7,6	179	11,3	179	11,3	113	113	7	7	9	2	210	56	0